

BIỂU TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số QĐ-UBND ngày /12/2024 của UBND tỉnh Ninh Thuận)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025
A	CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP		
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ		
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP:	%	13 - 14
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	3 - 4
	- Công nghiệp-xây dựng	%	24 - 25
	<i>Trong đó: + Công nghiệp</i>	%	23 - 24
	<i>+ Xây dựng</i>	%	25 - 26
	- Dịch vụ	%	10 - 11
	- Thuế Sản phẩm	%	15 - 16
2	Tổng sản phẩm nội tỉnh - GRDP (theo giá hiện hành)	Tỷ đồng	70.330
	- GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng/người	113 - 114
3	Cơ cấu kinh tế		
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	24 - 25
	- Công nghiệp-xây dựng	%	42 - 43
	- Dịch vụ	%	32 - 33
4	Tỷ trọng đóng góp năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào GRDP	%	44 - 45
5	Năng suất lao động tăng	%	9 - 10
6	Tỷ trọng đóng góp của kinh tế biển vào GRDP	%	42 - 43
7	Tỷ trọng kinh tế số đóng góp vào GRDP	%	12,0
8	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	49.200
9	Tổng giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu	Triệu USD	250
	- Giá trị kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	130
	- Giá trị kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	120
10	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	5.500
11	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	9.316,485
12	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	22.500
	- Vốn đầu tư nguồn NSNN	Tỷ đồng	3.800
	+ Vốn do địa phương quản lý	Tỷ đồng	3.700
	+ Vốn Trung ương quản lý	Tỷ đồng	100
	- Vốn các thành phần kinh tế và dân cư	Tỷ đồng	18.700
	+ Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	Tỷ đồng	200
	+ Vốn DN trong nước	Tỷ đồng	14.500

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025
	+ Vốn dân cư	Tỷ đồng	4.000
II	CHỈ TIÊU XÃ HỘI		
1	Dân số trung bình	Nghìn người	618,8
2	Duy trì mức sinh thay thế	Con/phụ nữ	2 - 2,2
3	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí Quốc gia về y tế	%	100,0
4	Tỷ lệ trường phổ thông đạt chuẩn Quốc gia	%	67 - 68
5	Số lao động được giải quyết việc làm mới	Người	16.000
6	Đào tạo nghề cho lao động	Người	9.500
7	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	70,0
	<i>Trong đó</i> : Có bằng cấp, chứng chỉ	%	33,0
8	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều theo chuẩn mới giảm	%	1,5
9	Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi thể nhẹ cân giảm còn	%	11,5
10	Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi thể thấp còi giảm còn	%	19,8
11	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	5
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Xã	4 - 5
III	CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG		
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	49
2	Tỷ lệ số hộ dân nông thôn được cấp nước sạch hợp vệ sinh	%	99,78
	- Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch đáp ứng Quy chuẩn Bộ Y tế	%	98,0
3	Tỷ lệ các khu, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn	%	100
4	Tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải toàn tỉnh	%	93,0
B	CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN NGÀNH, LĨNH VỰC		
I	Kinh tế		
1	Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản		
	- Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng toàn ngành	%	3 - 4
a	Nông, lâm nghiệp		
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha	87.000
	- Sản lượng sản phẩm chủ yếu:		
	+ Sản lượng lương thực	Tấn	356.800
	<i>Trong đó</i> : Lúa	Tấn	296.100
	+ Mía	Tấn	159.120
	+ Hạt điều	Tấn	1.578
	+ Sắn (mỳ)	Tấn	86.480
	+ Nho	Tấn	25.336
	+ Táo	Tấn	48.841
	- Quy mô tổng đàn gia súc	Ngàn con	604,0
	<i>Trong đó</i> : Gia súc có sừng	Ngàn con	393
	- Quy mô tổng đàn gia cầm	Triệu con	2,7

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025
	- Sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	55.300
	- Tỷ lệ sinh hóa đàn bò	%	51
	- Diện tích trồng rừng tập trung	Ha	323
	- Diện tích giao khoán bảo vệ rừng	Ha	73.270
	- Diện tích khoanh nuôi tái sinh	Ha	2.470
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	49
b	Thủy sản		
	- Sản lượng khai thác hải sản	Tấn	130.000
	- Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	14.500
	<i>Trong đó:</i> Sản lượng tôm thịt	Tấn	4.500
	- Sản xuất giống thủy sản	Triệu con	46.000
	<i>Trong đó:</i> Tôm giống	Triệu con	45.000
2	Ngành công nghiệp - xây dựng		
a	Công nghiệp		
	- Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng ngành công nghiệp	%	23 - 24
	- Sản phẩm công nghiệp chủ yếu:		
	+ Đường RS	Tấn	16.000
	+ Xi măng	Tấn	90.000
	+ Gạch nung	Triệu viên	70
	+ Gạch không nung	Triệu viên	40
	+ Nhân hạt điều	Tấn	6.000
	+ Tinh bột mỳ	Tấn	11.000
	+ Phân hữu cơ vi sinh	Tấn	1.600
	+ Tôm đông lạnh	Tấn	14.000
	+ Muối các loại	Tấn	380.000
	+ Chế biến muối tinh	Tấn	75.000
	+ Sản phẩm may mặc xuất khẩu	Triệu SP	9,0
	+ Sản lượng điện thương phẩm	Triệu Kwh	980
	+ Nước máy ghi thu	Triệu m ³	29
	+ Đá xây dựng	Ngàn m ³	1.350
	+ Đá ốp lát Granite	Ngàn m ²	280
	+ Nước yến	Ngàn lít	200
	+ Bia	Triệu lít	47
	+ Bao bì giấy	Tấn	7.000
	+ Sản xuất khăn bông	Tấn	6.200
	+ Sản xuất điện	Triệu Kwh	9.000
	+ Nha đam	Tấn	17.000
	+ Đồ chơi trẻ em (thú bông)	1000 sp	0
b	Xây dựng		
	- Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng ngành xây dựng	%	25 - 26

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025
	- Diện tích sàn nhà ở xã hội tăng thêm	m ² sàn	44.720
	- Diện tích sàn nhà ở bình quân	m ² sàn/người	25
	- Tỷ lệ đô thị hóa	%	43
3	Thương mại dịch vụ, du lịch		
a	Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng ngành dịch vụ	%	10 - 11
	- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ xã hội	Tỷ đồng	49.200
	+ Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ xã hội	%	12 - 13
	- Giá trị kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	130
b	Bưu chính - viễn thông		
	- Số thuê bao điện thoại cố định và trả sau/100 dân	Thuê bao	18,0
	- Số thuê bao internet/100 dân	Thuê bao	100,4
c	Giao thông Vận tải		
	- Khối lượng hàng hoá luân chuyển	10 ³ Tkm	1.377.135
	- Tốc độ tăng hàng hóa luân chuyển	%	13 - 14
	- Số lượt hành khách luân chuyển	10 ³ ngkm	1.600.250
	- Tốc độ tăng hành khách luân chuyển	%	15 - 16
d	Du lịch		
	- Doanh thu du lịch	Tỷ đồng	4.500
	- Số lượt khách du lịch đến tỉnh trong năm	Ngàn lượt khách	3.600
	+ Khách quốc tế	Ngàn lượt khách	150
	+ Khách nội địa	Ngàn lượt khách	3.450
4	Thu, chi ngân sách		
a	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	5.500
	<i>Trong đó:</i>		
	- Thu nội địa	Tỷ đồng	5.440
	- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	Tỷ đồng	60
b	Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	9.316,485
	<i>Trong đó:</i>		
	- Chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	7.614,334
	- Chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu	Tỷ đồng	1.702,151
5	Ngân hàng		
a	Tổng dư nợ tín dụng	Tỷ đồng	54.500
	<i>Trong đó:</i> Dư nợ trung và dài hạn	Tỷ đồng	19.000
	- Tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng	%	10 - 12
b	Huy động nguồn vốn tại địa phương	Tỷ đồng	28.300
	- Tốc độ tăng trưởng huy động vốn	%	> 12
c	Tỷ lệ nợ xấu	%	< 3

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025
II	Xã hội		
1	Giáo dục và đào tạo		
a	Giáo dục:		
	- Tổng số học sinh có mặt đầu năm học:	Học sinh	151.860
	+ Mẫu giáo và nhà trẻ	Cháu	27.000
	+ Tiểu học	Học sinh	62.400
	+ THCS	Học sinh	43.960
	+ THPT	Học sinh	18.500
	- Tỷ lệ học sinh tiểu học học 2 buổi/ngày	%	100,0
	- Số trường phổ thông công nhận mới đạt chuẩn Quốc gia	Trường	8
	- Tỷ lệ trường phổ thông đạt chuẩn Quốc gia	%	67 - 68
	- Số trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	Trường	4
	- Tỷ lệ trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	%	38 - 39
b	Đào tạo và dạy nghề:		
	- Bồi dưỡng cán bộ quản lý	Người	13.600
	- Liên kết đào tạo (thu học phí):	Sinh viên	600
2	Y tế		
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí Quốc gia về y tế	%	100,0
	- Tỷ lệ trạm y tế xã, phường có bác sĩ làm việc	%	100,0
	- Số bác sỹ/vận dân	Bác sỹ	11
	- Số giường bệnh/vận dân	Giường bệnh	32
	- Tổng số giường bệnh (*)	Giường	2.090
3	Bảo hiểm		
	- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95,0
	- Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi lao động tham gia Bảo hiểm xã hội bắt buộc	%	19,04
	- Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi lao động tham gia Bảo hiểm xã hội tự nguyện	%	5,08
	- Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi lao động tham gia Bảo hiểm thất nghiệp	%	17,08
4	Lao động - Việc làm - Dạy nghề		
	- Số lao động được giải quyết việc làm mới	Người	16.000
	<i>Trong đó</i> : Xuất khẩu lao động	Người	150
	- Số lao động được đào tạo nghề	Người	9.500
	<i>Trong đó</i> : Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	Người	2.600
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	70,0
	<i>Trong đó</i> : Có bằng cấp, chứng chỉ	%	33,0
5	Văn hóa thông tin		
	- Tỷ lệ thôn, khu phố được công nhận đạt chuẩn văn hóa trên tổng số thôn, khu phố được phát động	%	100
	- Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận gia đình văn hóa	%	95,0

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025
	- Tỷ lệ dân số luyện tập thể dục thể thao thường xuyên	%	37,0
	- Số giờ phát sóng truyền hình	Giờ/năm	120.450
	+ Chương trình địa phương	Giờ/năm	41.610
	- Số giờ phát sóng phát thanh	Giờ/năm	20.659
	+ Chương trình địa phương	Giờ/năm	6.750
	- Tỷ lệ hộ nghe được đài tiếng nói Việt Nam	%	100
	- Tỷ lệ hộ xem được chương trình truyền hình Việt Nam	%	100
III	Về giảm nhẹ rủi ro thiên tai		
1	Tỷ lệ các điểm nguy cơ xảy ra thiên tai có biển cảnh báo về đuối nước, sạt lở đất.	%	100
2	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có trẻ em được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh trong và sau thiên tai	%	100
3	Tỷ lệ người dân được sơ tán trước khi thiên tai xảy ra tại khu vực dễ bị tổn thương như khu vực ven biển, vùng trũng, vùng bị ngập lụt, vùng hay bị lũ quét và sạt lở đất	%	100
4	Tỷ lệ khu vực đô thị được cấp nước trong và sau thiên tai, đặc biệt là các trường học, nhà trẻ, bệnh viện	%	100
5	Tỷ lệ đường bộ được gắn biển báo đảm bảo an toàn giao thông trong mùa mưa lũ	%	100
6	Tỷ lệ số giờ truyền hình dành cho trẻ em trên số giờ phát sóng trong một năm	%	0,6
7	Tỷ lệ số giờ phát thanh dành cho trẻ em trên số giờ phát sóng trong một năm	%	2,3
8	Tỷ lệ số giờ phát thanh chương trình địa phương sản xuất dành cho trẻ em trên số giờ phát sóng dành cho trẻ em trong một năm	%	50
9	Tỷ lệ trẻ em được tham gia vào các chương trình nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường	%	88,0
10	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục được sử dụng làm địa điểm để người dân sơ tán ở vùng thường xuyên xảy ra thiên tai	%	67,5
11	Tỷ lệ trẻ em trong vùng thường xuyên xảy ra thiên tai có hoàn cảnh đặc biệt được can thiệp, trợ giúp và hòa nhập cộng đồng	%	100
12	Tỷ lệ hộ nghèo trong vùng thường xuyên xảy ra thiên tai được vay vốn NHCS để phát triển kinh tế	%	100

Ghi chú: (*) Không tính số giường bệnh trạm y tế xã, phường.